

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
(PHÁT HÀNH THAY THẾ)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHA TRANG**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 28

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHÀ TRẠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÀN
(PHÁT HÀNH THAY THẾ)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

MỤC LỤC

1.	MỤC LỤC	1
2.	BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
3.	BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
4.	BẢO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1	Bảng cân đối kế toán	7 - 10
4.2	Bảo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
4.3	Bảo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
4.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 28

BẢO CAO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/09/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 ("năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016") đã được kiểm toán.

KHAI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang, là công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2329/QĐ-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4200451832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, thay đổi lần thứ 1 số 4200451832 ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Ngày 06 tháng 11 năm 2015, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 4735/QĐ-BYT về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang thành công ty cổ phần.

Công ty đã thực hiện các thủ tục và chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng từ tháng 2 đến tháng 4 năm 2016. Ngày 20/08/2016, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang.

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/09/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200451832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 2 vào ngày 01 tháng 9 năm 2016, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01 tháng 9 năm 2016 là 34.620.000.000 đồng, được chia thành 3.462.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (058) 3.813.067

Fax

: (058) 3.828.135

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm chức năng; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn Vắc xin và sinh phẩm y tế, bán buôn mỹ phẩm; Bán buôn thực phẩm; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 28).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016
Bà Nguyễn Thị Khánh Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016
Ông Lê Đình Phan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/08/2016

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016
Ông Võ Tấn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016
Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016
Ông Trần Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2016

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CAO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phân đoạn và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo các văn đề trong yêu cầu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập và trình bày báo cáo tài chính; các số kê toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHÀ TRANG

26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thị trấn, ngày 30 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2017

CHỖ MỖ BẤM VÀNG NHƯ NHƯ BẤM CHÍNH
Số chứng thư: 28-11-2018
Ngày tháng năm 2018
SCT/BS

CHỖ TÍCH UBND PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN



1/6 Giải thích 9am

19/02/29



Số: 046/2017/BCTC-FACNT

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017, từ trang 7 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/09/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 ("năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016") và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chứng cứ kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như được trình bày tại thuyết minh VIII.3, báo cáo tài chính được kiểm toán đính kèm đã được lập lại thay thế cho báo cáo tài chính đã được kiểm toán công bố ngày 14 tháng 02 năm 2017.

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung và phát hành Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 004/2017/BCTC-FACNT đã phát hành ngày 14 tháng 02 năm 2017.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC



Tổng Giám đốc
Hoàng Lam

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0701-2013-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kiểm toán viên
Nguyễn Minh Huy

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3229-2015-099-1

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG PHƯỜNG XƯƠNG HUÂN
Số chứng thực: SCT/BS
Quyển số: 28
Ngày: 28 tháng 02 năm 2017



Vô Thị Bích Loan

12/30



Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tài ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGÂN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	5.559.129.973	4.075.480.460
1. Tiền	111		5.559.129.973	4.075.480.460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.236.654.187	6.272.514.201
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	4.560.622.927	4.740.882.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	585.394.260	23.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	90.637.000	507.831.367
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		4.904.622.608	4.967.619.550
1. Hàng tồn kho	141	V. 5	4.904.622.608	4.967.619.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.396.746.471	2.582.290.106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.504.167	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.382.242.304	2.558.591.866
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 6	-	23.698.240
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN

Mã số
Thuyết minh

Số cuối năm

Số đầu năm

B - TÀI SẢN DÀI HẠN

I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
	6. Phải thu dài hạn khác	216	-	-
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	35.941.878.582	37.588.719.279
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	35.941.878.582	37.588.719.279
	Nguyên giá	222	53.251.111.610	53.251.111.610
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(17.309.233.028)	(15.662.392.331)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	Nguyên giá	225	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
	Nguyên giá	228	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	Nguyên giá	231	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V.	Dầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
	1. Dầu tư vào công ty con	251	-	-
	Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
	Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
	Dự phòng dầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
	Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	879.486.239	1.111.335.948
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	879.486.239	1.111.335.948
	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
	Thiệt bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	54.918.518.060	55.597.959.544

CÔNG TY CỔ PHẦN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHÀ TRANG

26 Hàn Thuyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B.01-DN

NGUỒN VỐN

C - NỢ PHẢI TRẢ

1.	Nợ ngắn hạn	310	10.292.619.152	9.993.682.697	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.017.555.051	2.438.290.229	
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	745.749.080	383.694.010	
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	32.111.575	132.778.184	
4.	Phải trả người lao động	314	881.542.598	367.541.832	
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	212.165.857	255.124.753	
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	278.426.340	1.149.431.211	
10.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	6.001.760.465	5.125.164.292	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	
12.	Quy khen thưởng, phúc lợi	322	123.308.186	141.558.186	
13.	Quy bình ổn giá	323	-	-	
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	
II.	Nợ dài hạn	330	10.022.000.000	11.422.000.000	
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-	
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-	
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-	
7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-	
8.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	10.022.000.000	11.422.000.000	
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	
13.	Quy phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	

26 Hàn Thuyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mau B 01-DN

NGUỒN VỐN		Số minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ma		
		Thuyết		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU				
1.	Vốn chủ sở hữu	410	34.603.898.908	34.182.376.847
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	34.620.000.000	23.900.640.384
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	34.620.000.000	-
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	263.465.157
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	713.266.693
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	6.952.037.000
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	2.352.967.613
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	-	-
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(16.101.092)	2.352.967.613
12.	Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.	Nguyên kinh phí	430	-	-
2.	Nguyên kinh phí đã hình thành tài sản cố định	431	-	-
432			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
440			54.918.518.060	55.597.959.544

Đã, ngày 30 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Thanh Long
Tông Quang Đức

02 444

Số chứng thực ngày 28 tháng 10 năm 2018
PHÒNG XƯƠNG HUÂN

Ngày 28 tháng 10 năm 1964

Ngày 28 tháng 10 năm 1964

Nguyễn Thị Bích Liên
Kế toán trưởng

Kế toán trưởng



1750

Báo cáo này phải được đọc cùng với Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI. 1	10.926.402.727	18.081.773.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02 VI. 1	239.747.640	1.215.085.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI. 1	10.686.655.087	16.866.688.328
4. Giá vốn hàng bán	11 VI. 2	6.346.862.577	10.121.363.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.339.792.510	6.745.324.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.389.175	8.961.237
7. Chi phí tài chính	22	509.218.645	973.706.156
Trong đó: chi phí lãi vay	23	509.218.645	973.706.156
8. Chi phí bán hàng	25 VI. 3	283.539.497	565.945.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 VI. 4	3.560.417.821	4.814.438.405
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(6.994.278)	400.195.384
11. Thu nhập khác	31	9.744.263	62.222.396
12. Chi phí khác	32 VI. 5	2.307.573	215.025.338
13. Lợi nhuận khác	40	7.436.710	(152.802.942)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	442.432	247.392.442
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51 VI. 6	16.543.524	132.778.184
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(16.101.092)	114.614.258
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	70 VI. 7	(6)	-



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Liên
Kế toán trưởng
Ngày 28-11-2016
Số chứng thực: 28-11-2016
SCT/BS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
----------	-------	-------------	------------	--------------

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản:

- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

- Các khoản dự phòng

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

- Chi phí lãi vay

- Các khoản điều chỉnh khác

3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

- Trước thay đổi vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu

- Tăng, giảm hàng tồn kho

- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay)

- Phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)

- Tăng, giảm chi phí trả trước

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh

- Tiền lãi vay đã trả

- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động

kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản

cố định và các tài sản dài hạn khác

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản

cố định và các tài sản dài hạn khác

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của

đơn vị khác

4. Tiền thu từ cho vay, bán lại các công cụ nợ

của đơn vị khác

5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận

được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
----------	----------	----------------	------------	--------------

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn
vốn chủ sở hữu
- Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua
lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
- Tiền thu từ đi vay
- Tiền trả nợ gốc vay
- Tiền trả nợ gốc thuế tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(523.403.827)	800.305.879
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.483.649.513	1.336.611.250
Tiền và tương đương đầu năm	60	V. 1	4.075.480.460	2.738.869.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương cuối năm	70	V. 1	5.559.129.973	4.075.480.460

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kính Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2017

NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẮC XIN VÀ SINH PHẨM NHÀ TRẢNG
M.S.D.N: 4200451832 - C.T.C.P
TP. NHÀ TRẢNG - TỈNH KHÁNH HÒA

NGUYỄN THANH LONG
Tổng Giám đốc

CHỨNG NHẬN ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TRA VÀ CHẤM Duyệt
Số chứng thực: 28-14-2018
Quyển số: SGT/BS
Ngày: 28-14-2018 năm 2018

NGUYỄN THỊ BÍCH LIÊN
Kế toán trưởng

NGUYỄN THANH LONG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất thực phẩm bổ sung dinh dưỡng và thực phẩm chức năng; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn vắc xin và sinh phẩm y tế, bán buôn mỹ phẩm; Bán buôn thực phẩm; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NẶM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/08/2016 là năm tài chính cuối cùng của Công ty hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu vốn. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/09/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 ("Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016") là năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần sau khi cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên vắc xin và Sinh phẩm Nhà Trang.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Việc phân loại khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mới sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường từ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 08 năm

5. Tài sản thuế hoạt động

Thuế tài sản được phân loại là thuế hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuế hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay nặng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoài trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phân lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh, khoản giảm trừ doanh thu.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tồn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch làm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại và tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản đóng thuế hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong kỳ lưỡng tại khi các khoản đóng thuế của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quý
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Số cuối năm	Số đầu năm
124.485.307	22.912.783
5.434.644.666	4.052.567.677
5.559.129.973	4.075.480.460

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan
- Công ty Cổ phần Dược Bến Tre
- Công ty Cổ phần Vinapha
- Công ty TNHH Dược phẩm Việt Hùng
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trang thiết bị Y tế Mai Vy
- Phải thu các khách hàng khác về tiền bán hàng hóa

Số cuối năm	Số đầu năm
84.861.513	84.861.513
4.475.761.414	4.740.882.834
817.901.513	1.073.291.271
910.892.331	931.478.883
1.250.000.000	1.286.725.599
1.496.967.570	1.439.387.081
4.560.622.927	4.740.882.834

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Số cuối năm	Số đầu năm	Cộng	Phải thu ngắn hạn khác
244.200.000	229.961.160	-	Công ty TNHH Chế tạo máy Vạn Quân
-	-	-	Công ty TNHH Huỳnh Phương
-	-	-	Các nhà cung cấp khác
585.394.260	23.800.000	23.800.000	

4. Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm	Cộng	Phải thu về cổ phần hóa	Tạm ứng của nhân viên	Các khoản phải thu khác	Cộng
90.637.000	106.747.000	399.084.367	-	-	-	2.000.000
90.637.000	90.637.000	607.831.367	-	-	-	90.637.000

5. Hàng tồn kho

Số cuối năm	Số đầu năm	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Cộng
3.183.548.781	2.456.027.977	-	-	2.512.591.573	-	1.721.073.827
4.904.622.608	4.967.619.550	-	-	4.967.619.550	-	4.904.622.608

Tồn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.14).

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Số cuối năm	Số đầu năm	Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	Cộng
-	-	23.698.240	23.698.240
-	-	23.698.240	23.698.240

7. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Số đầu năm	Số cuối năm	Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	Hao mòn lũy kế	Số đầu năm	Số cuối năm	Trích khấu hao	Số cuối năm	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	30.487.334.893	30.487.334.893	-	91.467.470	5.926.452.839	785.902.436	6.712.355.275	23.774.979.618	24.560.882.054	12.835.564.429	11.995.989.812
Máy móc, thiết bị	22.379.231.126	22.379.231.126	-	91.467.470	9.543.666.697	839.574.617	10.383.241.314	11.995.989.812	12.835.564.429	192.272.796	170.909.152
Phương tiện vận tải	384.545.591	384.545.591	-	-	192.272.796	21.363.644	213.636.439	170.909.152	192.272.796	37.588.719.279	35.941.878.582
Tổng cộng	53.251.111.610	53.251.111.610	-	91.467.470	15.662.392.331	1.646.840.697	17.309.233.028	35.941.878.582	37.588.719.279	15.662.392.331	1.646.840.697

Một số tài sản cố định là của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (xem thuyết minh số V.14 và số V.16).

8. Chi phí trả trước dài hạn

Lợi thế kinh doanh được xác định trong giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	Cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	163.596.850	184.046.454
Chi phí khác	33.476.886	190.078.264
	879.486.239	1.111.335.948

9. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Phải trả cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi nhánh Tổng Công ty Liksin - Xi nghiệp bao bì Liksin	2.017.555.051	2.438.290.229
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ In Đông Hải	562.109.900	830.397.150
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bạch Ngân	375.391.995	279.816.900
- Công ty TNHH Hòa chất Đồng Hưng	256.805.361	-
- Công ty TNHH Sơn xuối Thương mại và Dịch vụ In Đông Hải	217.800.000	271.419.750
- Công ty TNHH Sơn xuối Thương mại và Dịch vụ In Đông Hải	160.650.000	248.600.000
- Các nhà cung cấp khác	444.797.785	808.056.429
	2.017.555.051	2.438.290.229

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre Hộ kinh doanh Trương Thị Thủy Hiền Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt Công ty TNHH Balancepharm - Ba Lan Các khách hàng khác trả trước tiền mua hàng hóa	Cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	508.867
	654.980.077	-
	-	164.416.140
	-	128.000.000
	90.769.003	90.769.003
	745.749.080	383.694.010

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp Thuế thu nhập cá nhân	Cộng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	29.344.786	132.778.184
	2.766.789	-
	32.111.575	132.778.184

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

Thuế GTGT hàng nhập khẩu Thuế xuất, nhập khẩu Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) Thuế thu nhập cá nhân (*) Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	Cộng	
	Số đầu năm	Số cuối năm
	-	-
	6.078.481	6.078.481
	1.069	1.069
	132.778.184	119.976.922
	26.465.029	-
	1.958.166	1.958.166
	109.079.944	32.111.575

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước" (thuyết minh V.6).

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Thuộc thành phẩm 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Xem thuyết minh IV.15 và thuyết minh VI.6

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác
Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành và thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế tính bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

12. Chi phí phải trả

Số cuối năm	Số đầu năm
127.501.696	127.525.368
86.664.162	127.599.385
212.166.857	256.124.753

Trích trước chi phí lãi vay
Trích trước các chi phí khác

13. Phải trả ngắn hạn khác

Số cuối năm	Số đầu năm
21.651.785	55.267.490
-	681.646
256.774.555	1.093.482.075
278.426.340	1.149.431.211

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Phải trả về cổ phần hóa

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số cuối năm
2.825.164.292	2.243.123.480	1.666.527.307	3.401.760.465
2.300.000.000	1.400.000.000	1.100.000.000	2.600.000.000
5.125.164.292	3.643.123.480	2.766.527.307	6.001.760.465

Vay ngắn hạn
Vietcombank Khánh Hòa
Vay dài hạn đến hạn
trả (thuyết minh V.16)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietinbank Khánh Hòa") với hạn mức vay là 5 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động sản xuất vắc xin và sinh phẩm; thời hạn của hạn mức đến ngày 19/04/2017, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và lãi đã không quá 06 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2016 là 7,0%/năm. Ngoài các tài sản chung được sử dụng để đảm bảo cùng với khoản vay dài hạn tại Vietinbank Khánh Hòa (thuyết minh V.16), khoản vay còn được đảm bảo bằng: toàn bộ hàng tồn kho của Công ty (bao gồm hàng trong kho, hàng ngoài kho và hàng hình thành trong tương lai) và toàn bộ quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty đã và sẽ ký với các khách hàng.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	Số năm nay
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	141.558.186
Chi khen thưởng, phúc lợi	1.069.776.928
Số cuối năm	114.814.258
Số đầu năm	123.308.186
Số cuối năm	141.558.186

16. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Số đầu năm	Số năm nay
Vay dài hạn đến hạn trả	11.422.000.000
Số cuối năm	10.022.000.000
Số đầu năm	13.722.000.000
Số cuối năm	11.422.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("Vietinbank Khánh Hòa") theo Hợp đồng tín dụng số 171/HĐTD/KHDN ngày 27/06/2012 với số tiền vay là 20 tỷ đồng để đầu tư Nhà máy sản xuất Vắc xin và Sinh phẩm GMP-WHO. Thời hạn cho vay là 102 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng, thời gian trả nợ là 90 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn theo giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2016 là 9,5%/năm.

Tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và dài hạn bao gồm: (i) Toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất của Công ty; (ii) Toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại 26 Hàn Thuyên, phường Xương Huân, thành phố Nha Trang; (iii) Toàn bộ tài sản hình thành theo dự án "Nhà máy sản xuất Vắc xin - Sinh phẩm GMP - WHO" tại thôn Cay Xoài, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số đầu năm trước	25.402.076.412	263.466.157	713.266.693	6.952.037.000
Bán giao TSCĐ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	(1.501.436.028)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế thu	-	-	-	-
Thu các năm trước	-	-	-	-
Số cuối năm trước	23.900.640.384	263.466.157	713.266.693	6.952.037.000
Số đầu năm nay	23.900.640.384	263.466.157	713.266.693	6.952.037.000
Chuyển vốn cổ phần	10.719.359.616	(263.466.157)	(713.266.693)	(6.952.037.000)
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	-	-
Số cuối năm nay	34.620.000.000	-	-	-

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm		Cộng
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Bộ Y tế	12.463.200.000	36,00	23.900.640.384	100,00	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	13.666.800.000	39,48	-	-	-
Các cổ đông khác	8.490.000.000	24,52	-	-	-
Cộng	34.620.000.000	100,00	23.900.640.384	100,00	100,00

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được mua lại
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

18. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

Dollar Mỹ (USD)

b. No khó đòi đã xử lý

Phải thu khách hàng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
81.385.075	81.385.075
81.385.075	81.385.075

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu bán các thành phẩm

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

- Hàng bán bị trả lại

Doanh thu thuần

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Cộng

Số năm nay	Số năm trước
284.398.750	394.923.861
284.398.750	394.923.861

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của các thành phẩm
Cộng

3. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

5. Chi phí khác

Tiền phát chậm nộp và vi phạm hành chính
Chi phí khác
Cộng

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:
Các khoản điều chỉnh tăng
Các khoản điều chỉnh giảm
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số năm nay	Số năm trước
6.346.862.577	6.346.862.577
10.121.363.721	10.121.363.721
134.463.458	236.822.884
-	66.504.718
-	14.015.168
105.584.595	181.258.674
43.491.344	67.344.455
283.539.497	565.945.899
Số năm nay	Số năm trước
146.683.726	3.047.516.008
25.236.710	2.291.449.560
41.418.504	2.291.449.560
336.424.493	3.047.516.008
866.888.554	1.236.230.604
3.560.417.821	4.814.438.405
Số năm nay	Số năm trước
2.275.187	214.050.269
32.386	975.069
2.307.573	215.025.338
Số năm nay	Số năm trước
442.432	247.392.442
82.275.187	416.498.476
-	-
82.717.619	663.890.918
20%	20%
16.543.524	132.778.184

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số năm nay	Số năm trước
(16.101,092)	(16.101,092)
-	-
(16.101,092)	(16.101,092)
3.462.000	3.462.000
(5)	(5)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

Số năm nay	Số năm trước
3.462.000	3.462.000
3.462.000	3.462.000

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Công ty không xác định lại cơ bản trên cổ phiếu cho Số năm trước do thời điểm đó Công ty vẫn đang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên, đến ngày 01/09/2016 Công ty mới chuyển sang loại hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200451832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 2.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Số năm nay	Số năm trước
3.447.085.484	7.547.852.364
2.686.879.226	3.754.719.333
1.646.840.697	2.933.220.743
646.437.562	944.259.447
972.059.180	1.525.796.135
9.399.302.149	16.705.848.022

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

Số năm nay	Số năm trước
-	31.021.256.000
-	31.021.256.000

Tiền thu từ cổ phần hóa

Cộng

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

Số năm nay	Số năm trước
-	31.000.000.000
18.250.000	1.042.833.000
-	73.084.367
18.250.000	32.115.917.367

Chi nộp tiền từ cổ phần hóa

Chi quỹ khen thưởng phúc lợi

Chi phục vụ cổ phần hóa

Cộng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan		Bộ Y tế
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre		Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát viên và Kế toán trưởng
Mối quan hệ		Cổ đông lớn, sở hữu 36% vốn điều lệ Cổ đông lớn, sở hữu 39,48% vốn điều lệ Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre		308.623.228	603.275.083
Bán hàng hóa			
Thu tiền bán hàng hóa		223.252.848	519.592.702
Trả lại hàng hóa		-	166.412.518
Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên và Kế toán trưởng		444.679.593	1.095.668.866
Tiền lương, tiền thưởng			
Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan / Công nợ		Số năm nay	Số năm trước

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre		84.861.513	-
Phải thu tiền bán hàng hóa (xem thuyết minh V.2)			
Người mua trả tiền trước ngân hàng (xem thuyết minh V.10)		-	508.867

2. Số liệu so sánh

Số liệu cột Số năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/09/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 không mang tính so sánh lượng đồng với số liệu cột Số năm trước cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc ngày 31/08/2016 do thời gian thực hiện không tương đồng.

3. Lập và công bố lại báo cáo tài chính

Sau khi rà soát lại số liệu kế toán của năm tài chính kết thúc ngày 31/08/2016, để phục vụ cho việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Ban Giám đốc quyết định điều chỉnh lại số liệu và lập lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 để thay thế cho báo cáo tài chính đã công bố ngày 14 tháng 02 năm 2017. Ban Giám đốc đánh giá rằng, ảnh hưởng của việc điều chỉnh này đến báo cáo tài chính đã phát hành ngày 14 tháng 02 năm 2017 là không trọng yếu. Các chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi điều chỉnh lại như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối năm (đã công bố)	Điều chỉnh	Số cuối năm (điều chỉnh lại)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.492.530.542	68.092.385	4.560.622.927
Trả trước cho người bán ngắn hạn	665.594.260	19.800.000	585.394.260
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.533.098	17.578.477	32.111.575
Quý khen thưởng, phúc lợi	52.994.278	70.313.908	123.308.186
Tổng công tài sản / Tổng công nguồn vốn	54.830.625.675	87.892.385	54.918.518.060

Chỉ tiêu	Số đầu năm (đã công bố)	Điều chỉnh	Số đầu năm (điều chỉnh lại)
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.672.790.449	68.092.385	4.740.882.834
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.000.000	19.800.000	23.800.000
Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	115.199.707	17.578.477	132.778.184
Quý khen thưởng, phúc lợi	71.244.278	70.313.908	141.558.186
Tổng công tài sản / Tổng công nguồn vốn	55.510.067.159	87.892.385	55.597.959.544

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghị quyết của Hội đồng quản lý là không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và lợi ích. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và lợi ích.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thông nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị tương đương, giá trị tương đương bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối
Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.
Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa
Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đầu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá có định giá hoặc giá trọn gói có định.

Mẫu B 09-DN

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chất chế đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận quản lý của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngắn hạn ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2.438.290.229	-	-	2.438.290.229
Chi phí phải trả	255.124.753	-	-	255.124.753
Các khoản phải trả khác	1.149.431.211	-	-	1.149.431.211
Vay và nợ thuê tài chính	5.125.164.292	11.422.000.000	-	16.547.164.292
Cộng	8.968.010.485	11.422.000.000	-	20.390.010.485
Phải trả người bán	2.017.555.051	-	-	2.017.555.051
Chi phí phải trả	212.165.857	-	-	212.165.857
Các khoản phải trả khác	278.426.340	-	-	278.426.340
Vay và nợ thuê tài chính	6.001.760.465	10.022.000.000	-	16.023.760.465
Cộng	8.509.907.713	10.022.000.000	-	18.531.907.713

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng	10.210.389.900	9.324.194.661	Cộng	18.531.907.713	20.390.010.485
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	5.559.129.973	4.075.480.460	Phải trả người bán	2.017.555.051	2.438.290.229
Phải thu khách hàng	4.560.622.927	4.740.882.834	Chi phí phải trả	212.165.857	255.124.753
Phải thu khác	90.637.000	507.831.367	Các khoản phải trả khác	278.426.340	1.149.431.211
			Vay và nợ thuê tài chính	16.023.760.465	16.547.164.292
			Cộng	18.531.907.713	20.390.010.485

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoài trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao, các khoản vay ngân hàng này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Thị Bích Liên
Tông Giám đốc



Kế toán trưởng

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính